

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày 26-3-2019

V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lực

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quảng Thanh Tú

Bà Nguyễn Thị Mười

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Cẩm Nang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn và chia tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1997, địa chỉ ấp N, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh (*vắng mặt*).

- *Bị đơn:* Anh Đặng Trung K, sinh năm 1985, địa chỉ ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Trà Vinh (*vắng mặt*).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1953, địa chỉ: 3101 BROW MILL RD # 15 JOHN SON CITY TN 37604 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X: Ông Đặng Văn B, sinh năm 1970, địa chỉ ấp Phú Thạnh, xã P1, huyện C, tỉnh Trà Vinh (theo văn bản ủy quyền ngày 19/7/2018, số chứng thực 111, quyền số 01/2018-SCT/CK,ĐC của Phòng Công chứng số 1 tỉnh Trà Vinh, *vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 3 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị và anh Đặng Trung K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức đám cưới vào ngày 06/11/2016 âm lịch nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới chung sống với nhau được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nên chị về nhà cha mẹ ruột ở, sống ly thân với anh K cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Trung K. Con chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: 19 chỉ vàng 24 kra do bên chồng cho chung ngày cưới và 33,5 chỉ vàng 24 kra là tài sản riêng của chị. Toàn bộ số tài sản này hiện anh K đang quản lý, yêu cầu anh K giao lại cho chị được hưởng 50% tài sản chung bằng 9,5 chỉ vàng 24 kra và toàn bộ và 33,5 chỉ vàng 24 kra là tài sản riêng của chị. Ngày 14/3/2019 chị T đã làm đơn rút yêu cầu khởi kiện về phân tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn phản tố ngày 31 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Đặng Trung K khai:*

Thông nhất như lời trình bày và yêu cầu của chị T về quan hệ hôn nhân, thông nhất không có con chung và nợ chung.

Về tài sản: Anh không thừa nhận đang quản lý số tài sản như chị T khai nên không đồng ý chia cho chị T. Số tài sản chung do chị T quản lý nên yêu cầu chị T trả lại 19 chỉ vàng 24 kra, 04 chỉ vàng 18 kra và số tiền 44.000.000 đồng. Ngày 14/3/2019 anh K đã làm đơn rút yêu cầu phản tố về phân tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo đơn phản tố ngày 31 tháng 5 năm 2018 của bà Nguyễn Thị X và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X ông Đặng Văn B trình bày:*

Trước đây, bà X làm đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án đòi số tiền mua xe SH bằng 66.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24k. Nay xét thấy các bên đã thỏa thuận được với nhau không còn tranh chấp nữa, nên ông đã làm đơn xin rút toàn bộ yêu cầu của bà X đối với chị T.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Do chị T và anh K chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng. Con chung, nợ chung không có nên không xem xét. Về tranh chấp tài sản các bên đương sự có yêu cầu Tòa án giải quyết nhưng đã có đơn xin rút lại, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

** Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án:*

Trong quá trình giải quyết vụ án đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ sau:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T cung cấp: 01 chứng minh nhân dân (bản photo công chứng), 01 sổ hộ khẩu (bản photo công chứng), 01 giấy xác nhận địa chỉ bị đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai.

- Bị đơn anh Đặng Trung K cung cấp 01 chứng minh nhân dân (bản photo công chứng), đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X cung cấp 01 hộ chiếu (bản photo công chứng), 01 giấy miễn thị thực (bản photo công chứng), đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai.

** Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:* Không có.

** Các tính tiết các bên đương sự thống nhất:*

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Trung K thống nhất hai người cùng sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn.

Về con chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Trung K thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản: Chị Nguyễn Thị T, anh Đặng Trung K, ông Đặng Văn B thống nhất rút lại toàn bộ yêu cầu về tranh chấp tài sản.

** Các tính tiết các bên đương sự không thống nhất:* Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Trung K tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 06/11/2016 âm lịch, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh K không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Đối với con chung, nợ chung: Chị T và anh K đều khai trong quá trình chung sống không có con chung và nợ chung, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản: Chị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về phần tài sản đối anh K, anh K có đơn xin rút yêu cầu phản tố về phần tài sản đối với chị T, ông B là người đại diện theo ủy quyền của bà X có đơn rút yêu cầu về phần tranh chấp tài sản đối với chị T. Xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện về tài sản của chị T, anh K, ông B là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Căn cứ vào điều 217, 218 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu mà đương sự đã rút và trả lại tiền tạm ứng án phí cho họ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình. Chị T, anh K và bà X không phải chịu án phí giải quyết tranh chấp dân sự.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 217, 218, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Đặng Trung K là vợ chồng.

2. Về con chung, nợ chung: Các bên khai không có, không tranh chấp nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tranh chấp tài sản:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu anh Đặng Trung K trả lại 9,5 chỉ vàng 24 kra cha mẹ chồng cho và 33,5 chỉ vàng cha mẹ ruột cho riêng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của anh Đặng Trung K đối với yêu cầu chị Nguyễn Thị T trả lại 19 chỉ vàng 24 kra, 04 chỉ vàng 18 kra và số tiền 44.000.000 đồng.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà X đòi chị Nguyễn Thị T trả lại số tiền mua xe SH bằng 66.000.000 đồng và 12 chỉ vàng 24 kra.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014647 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị T số tiền 3.960.000 đồng (*ba triệu chín trăm sáu chục ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014646 ngày 22/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả anh Đặng Trung K số tiền 3.096.000 đồng (*ba triệu không trăm chín mươi sáu ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0017319 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Lực